

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	26,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.7%	-3.9%	4.7%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)
20244.22
(Aa2)
An toàn

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)
20247.27
(Aaa)
An toàn

2024

DT thuần

1,132
tỷ VNĐYoY
▲ 79.0
▲ 7.5%

2024

LN sau
thuế75.7
tỷ VNĐYoY
▲ 3.80
▲ 5.3%

2024

ROE

17.1%

+/- YoY
▼ 0.9%

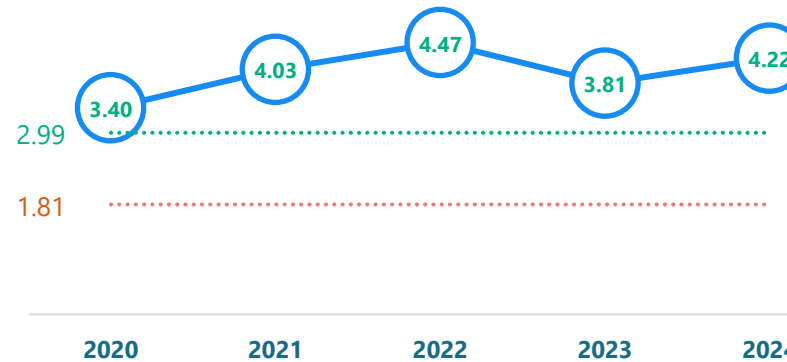
2024

ROA

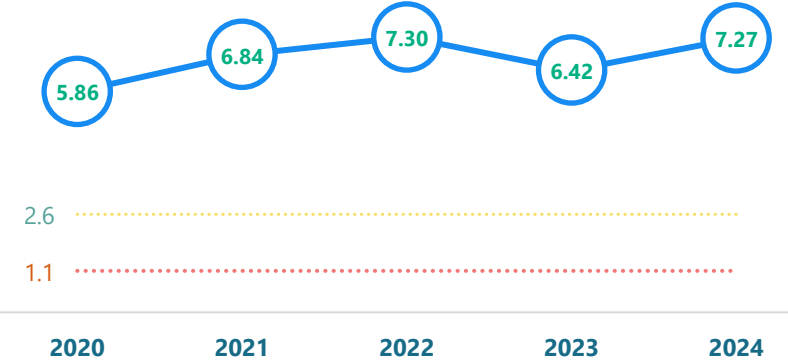
11.5%

+/- YoY
▼ 0.6%

Z - Score



Z'' - Score



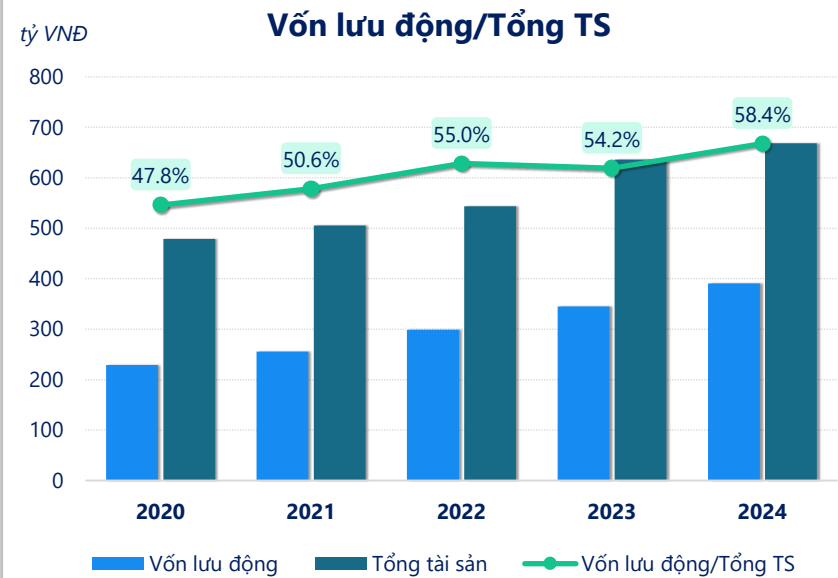
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 4.22 > 2.99**, cho thấy **EID** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 7.27 > 2.6**, cho thấy **EID** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Năm **2024**, **EID** ghi nhận doanh thu thuần **1,132** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **75.68** tỷ đồng, lần lượt **tăng 7.50%** và **tăng 5.33%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **17.1%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

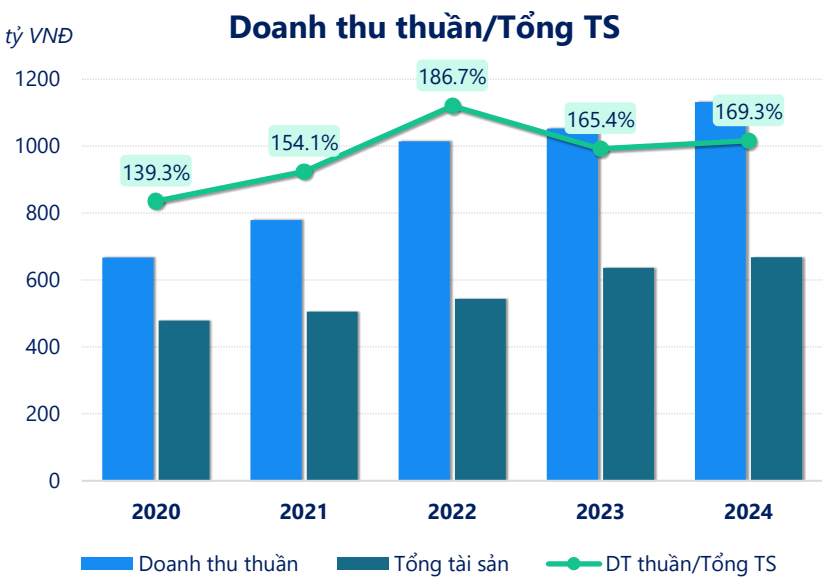
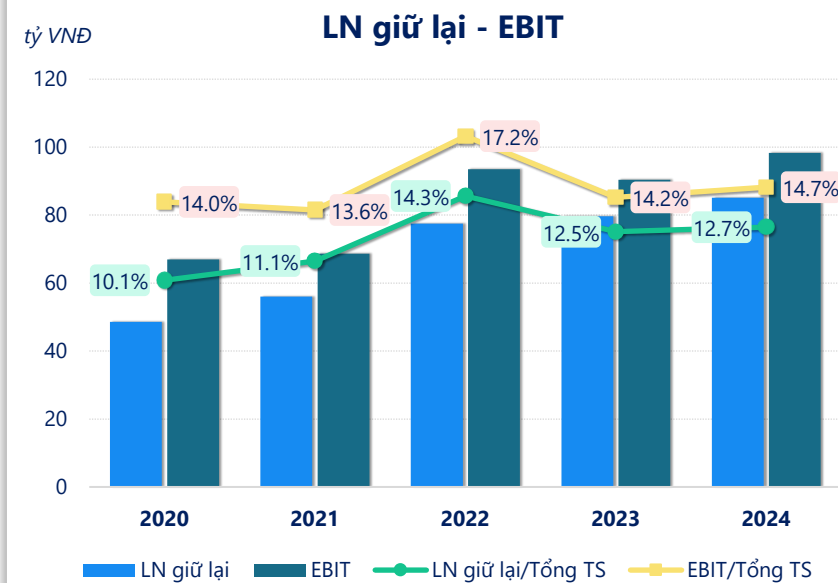
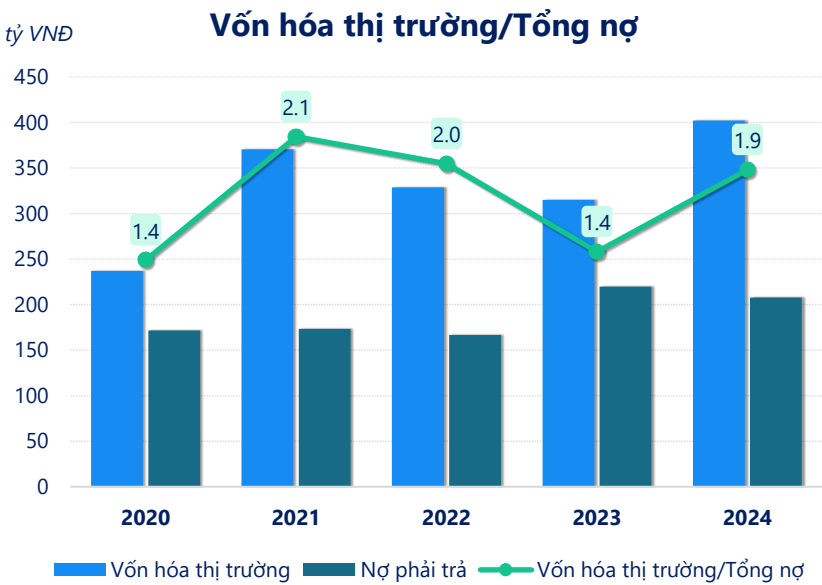
CTCP Đầu tư và Phát triển giáo dục Hà Nội (HNX: EID)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 1.93, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	668	636	5.0%
Tài sản ngắn hạn	597	563	6.0%
Tiền và tương đương tiền	436	222	96.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	30.2	208	-85.5%
Phải thu ngắn hạn	27.4	31.5	-13.1%
Hàng tồn kho	98.8	95.0	3.9%
Tài sản ngắn hạn khác	4.94	5.99	-17.5%
Tài sản dài hạn	71.2	73.1	-2.6%
Phải thu dài hạn	0.04	0.38	-88.9%
Tài sản cố định	5.92	3.81	55.3%
Bất động sản đầu tư	42.7	46.2	-7.5%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	21.1	21.5	-1.7%
Tài sản dài hạn khác	1.38	1.20	14.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	208	220	-5.4%
Nợ ngắn hạn	207	219	-5.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	19.3	22.7	-15.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	56.7	48.6	16.6%
Nợ dài hạn	1.30	1.28	1.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	461	417	10.6%
Vốn chủ sở hữu	461	417	10.6%
Vốn điều lệ	150	150	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	667	779	1,014	1,053	1,132
Giá vốn hàng bán	485	562	732	763	839
Lợi nhuận gộp	181	217	282	290	293
Doanh thu HĐTC	4.67	7.10	8.50	15.0	19.7
Chi phí TC	6.44	6.95	5.79	4.85	8.79
Chi phí lãi vay	4.09	2.53	0.32	0.47	2.27
LN trong công ty LKLD	0.80	1.07	0.68	0.65	0.59
Chi phí bán hàng	70.2	81.7	105	113	113
Chi phí QLDN	47.9	70.9	90.5	98.1	96.0
LN thuần từ HĐKD	62.4	65.1	89.3	89.8	95.9
Lợi nhuận khác	0.50	0.99	3.88	0.17	0.06
LN trước thuế	62.9	66.1	93.2	89.9	96.0
Lợi nhuận sau thuế	49.9	49.5	74.7	71.9	75.7
LNST của CĐ cty mẹ	49.8	49.3	74.5	71.6	75.1

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	119	63.7	17.8	229	51.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	23.4	15.2	13.0	-201	186
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-37.3	-54.9	-34.3	1.52	-24.5
Tiền đầu kỳ	68.3	173	197	193	222
Lưu chuyển tiền thuần	105	24.0	-3.46	29.0	214
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	173	197	193	222	436